

Krông pa, ngày 06 tháng 7 năm 2020

BÁO CÁO
Quyết toán Thu - Chi Ngân sách nhà nước năm 2019

Thực hiện Nghị quyết số: 52/NQ-HĐND ngày 24/12/2018 của HĐND huyện khóa XI, kỳ họp thứ bảy về việc phê duyệt dự toán ngân sách huyện và phương án phân bổ ngân sách cấp huyện năm 2019 .Qua một năm thực hiện Ủy ban nhân dân huyện báo cáo kết quả thực hiện dự toán thu chi ngân sách năm 2019 trước kỳ họp thứ mươi một, HĐND huyện khóa XI như sau:

A. Tổng quyết toán thu ngân sách nhà nước năm 2019 là: 538.717.643.544 đồng đạt 124,5 % KH Tỉnh giao và 124,3% KH huyện giao (đã khấu trừ phần thu trợ cấp NS huyện cho NS xã là: 72.038.200.720 đồng)
Bao gồm:

I. Trung ương + Tỉnh thu: 10.317.117.491 đồng.

II. Huyện, xã thu: 528.400.526.053 đồng.

Gồm:

- Thu bổ sung Ngân sách: 433.558.171.030 đồng đạt 108% KH.

- Thu chuyển nguồn: 13.650.832.554 đồng.

- Thu kết dư: 48.793.398.917 đồng.

- Thu nộp trả của NS cấp xã: 456.830.385 đồng

- Thu trên địa bàn: 31.941.307.567 đồng đạt 111 % KH tỉnh giao và 112,9% KH huyện giao.

Trong đó:

+ Thu trong cân đối: 21.301.753.421 đồng; đạt 110,4% KH tỉnh giao và 108,7% KH huyện giao.

+ Thu tiền sử dụng đất: 10.639.554.146 đồng; đạt 118,2% KH tỉnh giao và 115,6% KH huyện giao.

B. Tổng quyết toán chi ngân sách địa phương năm 2019 là: 479.517.764.062 đồng đạt 111,8 %KH tỉnh giao và đạt 111,6% KH Huyện giao. (Đã khấu trừ phần chi trợ cấp ngân sách huyện cấp cho xã là: 72.038.200.720 đồng).

I. CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH

1. Chi đầu tư phát triển:

Trđó: Chi CTMTQG NTM:

2.Chi thường xuyên:

+ Chi quốc phòng:

+ Chi an ninh trật tự:

+ Chi SN GD – ĐT, dạy nghề:

+ Chi SN Y tế, dân số -KHHGD:

+ Chi SN Khoa học, công nghệ:

+ Chi sự nghiệp VH-TT:

+ Chi sự nghiệp phát thanh-TH:

+ Chi sự nghiệp thể dục – TT:

479.517.764.062 đồng	đạt 111,6% KH.
53.171.956.524 đồng	đạt 198,4% KH.
24.751.759.571 đồng	
395.465.329.447 đồng	đạt 100,3% KH.
6.963.000.000 đồng	đạt 109% KH.
3.226.059.132 đồng	đạt 110 % KH
212.178.056.742 đồng	đạt 99,8 % KH.
999.513.550 đồng	đạt 29 % KH.
13.216.000 đồng	đạt 4 % KH.
4.368.556.427 đồng	đạt 125 % KH.
2.505.423.051 đồng	đạt 124,6 % KH.
782.182.405 đồng	đạt 107,4 % KH.

+ Chi đảm bảo xã hội:	12.048.508.040 đồng	đạt 86,1 % KH.
+ Chi sự nghiệp kinh tế:	42.019.900.000 đồng	đạt 107 %KH.
+ Chi sự nghiệp Môi trường	4.381.214.100 đồng	đạt 95,1 %KH.
+ Chi QL hành chính, Đảng, ĐT:	93.188.700.000 đồng	đạt 103 % KH.
+ Chi khác ngân sách:	12.791.000.000 đồng	đạt 91 %KH.
3. Chi dự phòng ngân sách	3.791.462.000 đồng	đạt 44,19 %KH.
4. Chi nộp trả cấp trên	2.158.374.900 đồng	
5. Trích nộp 30% tiền đất	1.265.772.725 đồng	
6. Chi chuyển nguồn:	23.664.819.308 đồng	

C. Cân đối quyết toán ngân sách địa phương năm 2019:

1. Tổng thu ngân sách huyện, xã:	528.400.526.053. đồng.
2. Tổng chi ngân sách huyện, xã:	479.517.764.062 đồng.
3. Kết dư ngân sách huyện, xã:	48.882.761.991 đồng.

* Chi tiết như sau:

- Cân đối quyết toán Ngân sách huyện:	
+ Tổng thu ngân sách huyện:	511.711.027.233 đồng.
+ Tổng chi Ngân sách huyện:	468.989.449.462 đồng.
+ Kết dư Ngân sách huyện:	42.721.577.761 đồng.
- Cân đối quyết toán Ngân sách xã:	
+ Tổng thu ngân sách xã:	88.727.699.550 đồng.
+ Tổng chi Ngân sách xã:	82.566.515.320 đồng.
+ Kết dư Ngân sách xã:	6.161.184.230 đồng.

D. Kết quả thu, chi của các đơn vị sự nghiệp có thu tự chủ về tài chính theo Nghị định 16/2015/NĐ-CP.

I. Tổng thu trong năm: 7.659 triệu / 7.575 triệu đạt 101 % KH.

- Trạm nước sinh hoạt:	5.661 triệu/ 5.600 triệu	đạt 101 % KH.
- Nhà khách huyện:	670 triệu/ 600 triệu	đạt 112 % KH.
- Đội XDGTV và DVĐT:	1.328 triệu/ 1.375 triệu	đạt 97 % KH.

II. Tổng chi trong năm: 7.707 triệu / 7.575 triệu đạt 103% KH.

- Trạm nước sinh hoạt:	5.755 triệu/ 5.600 triệu	đạt 103 % KH.
- Nhà khách huyện:	624 triệu/ 600 triệu	đạt 104% KH.
- Đội XDGTV và DVĐT:	1.328 triệu/ 1.375 triệu	đạt 97 % KH.

E. Đánh giá về công tác thực hiện thu, chi năm 2019:

I. Về thu ngân sách:

Năm 2019, thời tiết diễn biến tương đối phức tạp, lượng mưa trong năm ít, bệnh khâm lá săn diễn ra tại một số xã, các mặt hàng nông sản mất mùa, giá thấp như: Sắn tươi, thuốc lá lá, nên có phần ảnh hưởng trong công tác thu ngân sách. Với sự chỉ đạo sâu sát thường xuyên của Huyện ủy, Ủy ban, cùng với sự quyết tâm cao của cơ quan thuế và ban ngành của huyện, sự nỗ lực của chính quyền cấp xã đã triển khai nhiều biện pháp trong công tác thu ngân sách nên kết quả thu ngân sách

trên địa bàn năm 2019 là 40.556 triệu đồng đạt 126,8 % KH tỉnh giao và đạt 124,3% Nghị quyết HĐND huyện giao và bằng 113,5% số thực hiện năm 2018. Đạt được kết quả trên là do trong năm 2019, thu thuế từ các doanh nghiệp, hợp tác xã và hộ kinh doanh tăng phát sinh mới trong năm 2019 (Tăng 17DN, 2 HTX, 169 HKD);; bên cạnh đó, Tỉnh đã phân cấp cho huyện tổ chức bán thanh lý lâm sản tịch thu. Một số chỉ tiêu thu chiếm tỷ trọng lớn trong thu trên địa bàn như sau:

+ Thu từ khu vực CTN, dịch vụ và ngoài quốc doanh, chiếm tỷ trọng 27,37% tổng thu trên địa bàn: Số thu 11.101,63 trđ, đạt 113,3% dự toán HĐND huyện giao và bằng 142,8% so với thực hiện năm 2018. Nguyên nhân: Năm 2019, các hoạt động thương mại – dịch vụ như: cấp vật liệu xây dựng, dịch vụ nhà nghỉ, ăn uống, xăng dầu tiếp tục tăng về quy mô và số lượng tạo điều kiện thuận lợi cho các nguồn thu thuế GTGT và TNDN từ khu vực CTN, dịch vụ ngoài quốc doanh.

+ Tiền sử dụng đất, chiếm 26,23% tổng thu trên địa bàn: Số thu 10.640 trđ, đạt 115,6% dự toán HĐND huyện giao, bằng 136,54% so với số thực hiện năm 2018. Nguyên nhân: Trong năm 2019, thu từ tiền chuyển quyền sử dụng đất tăng cao so với các năm trước (do năm cuối trong giai đoạn ổn định giá đất 2014- 2019) nên các hộ lập hồ sơ chuyển đổi mục đích sử dụng đất cao hơn các năm trước.

+ Tổng thu ngân sách trên địa bàn các xã, trấn năm 2019 là: 20.945 trđ/16.987 trđ đạt 123,3% so với kế hoạch huyện giao. Nguyên nhân chủ yếu là nhờ sự chỉ đạo thường xuyên, kịp thời của cấp ủy chính quyền các cấp, sự phối hợp giữa Chi cục thuế, các ban ngành và Ban tài chính các xã nên đã thu đạt và vượt dự toán huyện giao.

II. Về chi ngân sách:

+ Nhìn chung công tác quản lý, điều hành chi tiêu ngân sách thực hiện đúng quy định. Trên cơ sở dự toán UBND tỉnh giao, căn cứ vào các nhiệm vụ chi năm 2019. UBND huyện đã kịp thời phân bổ dự toán và tổ chức quản lý, điều hành chi đúng dự toán, tiết kiệm và hiệu quả, đảm bảo các nhu cầu chi về đầu tư phát triển, thực hiện cải cách tiền lương, các khoản phụ cấp, chế độ chính sách của nhà nước và các khoản chi đột xuất như hỗ trợ khắc phục thiên tai, bảo đảm an ninh quốc phòng, trong đó tập trung việc cân đối kinh phí để thực hiện chi phục vụ công tác phòng chống dịch tả lợn Châu phi, bệnh khám trên cây sắn.

+ Một số nguồn mục tiêu còn phụ thuộc vào ngân sách trung ương như: kinh phí chương trình mục tiêu quốc gia NTM, chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững v.v. chưa được phân bổ ngay từ đầu năm, nên huyện chưa chủ động được trong việc phân khai.

+ Một số nhiệm vụ chi như: quy hoạch chung xây dựng thị trấn, còn phải kéo dài sang năm 2020.

+ Năm 2019, thực hiện chủ trương sáp nhập một số đơn vị như: Trung tâm dịch vụ NN, Trung tâm VH – TT- TTTH, sáp nhập trung tâm dân số - KHHGĐ về Trung tâm Y tế huyện,... Sáp nhập thôn buôn, nên đã ảnh hưởng một phần đến công tác điều hành ngân sách.

+ Đối với các đơn vị thực hiện theo chế độ tự chủ ngân sách theo Nghị định 130/2005/NĐ – CP, đã thực hiện tốt công tác xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ, đảm bảo tiết kiệm chi thường xuyên tăng thu nhập thêm cho cán bộ.

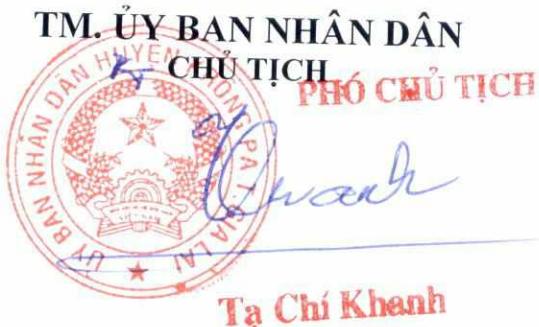
+ Đối với các đơn vị sự nghiệp có thu theo Nghị định 16/2015/NĐ - CP thực hiện công tác thu đảm bảo cân đối chi lương và các hoạt động của đơn vị, một số đơn vị như trạm nước sinh hoạt, nhà khách huyện thu đạt kết quả cao đã đảm bảo được mức chi thu nhập tăng thêm cho cán bộ và chi đầu tư phát triển sự nghiệp.

Trên đây là báo cáo quyết toán thu - chi ngân sách nhà nước năm 2019, UBND kính trình Hội đồng nhân dân huyện Khóa XI, kỳ họp thứ 11 xem xét phê duyệt. 

(Có các phụ lục đính kèm)

Nơi nhận:

- TT Hội đồng nhân dân huyện khóa XI;
- 2 Ban giám sát HĐND huyện khóa XI;
- Đại biểu HĐND huyện khóa XI;
- Lưu VT – UBND huyện;



QUYẾT TOÁN CÂN ĐỔI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019

(Kèm theo Báo cáo số 822/BC - UBND, ngày ..06/07/2020 của UBND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	429.399	528.401	98.545	123,1
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	28.794	31.941	3.147	111%
-	Thu NSDP hưởng 100%	13.618	5.736	(7.882)	42%
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	15.176	26.205	11.029	173%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	400.605	433.558	32.953	108%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	342.192	338.423	(3.769)	99%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	58.413	95.136	36.723	163%
III	Thu tiền cấp dưới nộp lên		457		
IV	Thu kết dư		48.793	48.793	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		13.651	13.651	
B	TỔNG CHI NSDP	429.399	479.518	50.119	112%
I	Tổng chi cân đối NSDP	370.986	370.802	(184)	100%
1	Chi đầu tư phát triển	26.800	29.686	2.886	111%
2	Chi thường xuyên	335.606	335.166	(440)	100%
3	Dự phòng ngân sách	8.580	3.791	(4.789)	44%
4	Chi nộp trả NS cấp trên	-	2.158	2.158	
II	Chi các chương trình mục tiêu	58.413	85.051	26.638	146%
1	Chi các chương trình MT quốc gia	-	30.235	30.235	0%
-	Chi các chương trình nông thôn mới		30.235	30.235	
+	Chi đầu tư phát triển		24.752	24.752	
+	Chi sự nghiệp		5.483,4	5.483,36	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác	58.413	54.816,0	(3.597,00)	94%
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		23.665	23.665	
C	KẾT ĐU'		48.883		

Biểu mẫu số 49

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2019

(Kèm theo Báo cáo số: 222 /BC - UBND ngày 06/07/2020 của UBND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN			
I	Nguồn thu ngân sách	421.933,0	511.711,0	121,3
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	21.328,0	24.136,2	113,2
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	400.605,0	433.558,2	108,2
-	Bổ sung cân đối ngân sách	342.192,0	338.422,6	98,9
-	Bổ sung có mục tiêu	58.413,0	95.135,6	162,9
3	Thu kết dư		44.128,5	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		9.888,2	
II	Chi ngân sách	421.933,0	468.989,4	111,2
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	349.559,0	375.272,1	107,4
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	72.374,0	72.038,2	99,5
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	69.894,0	62.742,5	89,8
-	Chi bổ sung có mục tiêu	2.480,0	9.295,7	374,8
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		19.977,6	
4	Chi nộp trả cấp trên		1.701,5	
III	Kết dư		42.721,6	
B	NGÂN SÁCH XÃ			
I	Nguồn thu ngân sách	79.840,0	88.727,7	111,1
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	7.466,0	8.262,0	110,7
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	72.374,0	72.038,2	99,5
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	69.894,0	62.742,5	89,8
-	Thu bổ sung có mục tiêu	2.480,0	9.295,7	374,8
3	Thu kết dư		4.664,9	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		3.762,6	
II	Chi ngân sách	79.480,0	82.566,5	103,9
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	79.480,0	78.422,4	98,7
2	Chi chuyển nguồn sang năm sau		3.687,2	
3	Chi nộp trả cấp trên		456,8	
III	Kết dư		6.161,2	

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

(Kèm theo Báo cáo số: 22/BC - UBND, ngày 06/07/2020 của UBND huyện)

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
A	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	433.249,0	429.399,0	538.717,64	528.400,53	124,3	123,1
A	TỔNG THU CÂN ĐÓI NSNN	32.644	28.794	40.556,87	31.941,29	124,2	110,9
I	Thu nội địa	32.644	28.794	39.984,20	31.393,43	122,5	109,0
I	Thu từ khu vực DNNS do trung ương quản lý (1)	500	0	4.008,49	0,00		
	- Thuế giá trị gia tăng	500		3.870,61			
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác, dầu khí					774,1	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			5,16			
	- Thuế môn bài			1,00			
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước						
	- Thuế tài nguyên						
	Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí			131,72			
2	Thu từ khu vực DNNS do địa phương quản lý (2)	0	0	0,00	0,00		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3)	0	0	0,00	0,00		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	9.796	9.796	11.101,63	11.101,63	113,3	113,3
	- Thuế giá trị gia tăng	8.210	8.210	9.177,25	9.177,25	111,8	111,8
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	650	650	555,36	555,36	85,4	85,4
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	140	140	120,10	120,10	85,8	85,8
	- Thuế tài nguyên	280	280	708,81	708,81	253,1	253,1
	- Lệ phí môn bài	516	516	540,11	540,11	104,7	104,7
5	Thuế thu nhập cá nhân	2.964	2.964	3.205,58	3.335,11	108,2	112,5
6	Thuế bảo vệ môi trường						
7	Lệ phí trước bạ	4.300	4.300	3.053,46	3.053,46	71,0	71,0
8	Thu phí, lệ phí	1.034	484	1.400	893	277	185
	- Phí và lệ phí Trung ương + Tỉnh	550		506,27		92,0	
	- Phí và lệ phí huyện, xã, thị trấn	484	484	893,50	893,50	184,6	184,6
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	50	50	29,61	29,61	59,2	59,2
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	400	0	765,60	299,34	191,4	
	- Cấp Tỉnh	400		466,25		116,6	
	- Cấp Huyện			299,34	299,34		
12	Thu tiền sử dụng đất	9.200	9.200	10.639,55	10.639,55	115,6	115,6
13	Phí sử dụng đường bộ						
14	Thu vi phạm hành chính do cơ quan thuế xử lý	200		101,38		50,7	
15	Thu từ hoạt động xô số kiến thiết						
16	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	500		446,45		89,3	
17	Thu khác ngân sách	3.700	2.000	5.232,68	2.041,22	141,4	102,1
	Thu phạt an toàn giao thông	1.920	220	2.512,92	281,09	130,9	127,8
	- Cấp huyện thu	1.700		2.231,83		131,3	
	- Cấp xã thu	220	220	281,09	281,09	127,8	127,8
	- Thu thanh lý TS (Nhà)			38,10	38,10		
	- Thu thanh lý TS (xe + khác)			10,98	9,77		
	- Thu quỹ đất 5%	162	162	59,35	59,35	36,6	36,6
	- Thu hồi các khoản chi năm trước			871,12	326,58		
	- Thu các khoản hoàn trả PS năm trước						

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
-	Thu tịch thu do VPHC theo QĐ xử phạt toàn án			51,41			
-	Thu khác và phạt hành chính	1.618	1.618	1.688,79	1.326,34	104,4	
II	Thu quản lý qua ngân sách	0	0	572,66	547,86		82,0
-	Thu học phí			457,91	433,11		
-	Thu bán hàng lâm sản tịch thu			114,76	114,76		
-	Đóng góp XDGS hạ tầng						
B	THU BỔ SUNG NGÂN SÁCH	400.605	400.605	435.717	434.015	108,8	108,3
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	400.605	400.605	433.558	433.558	108,2	108,2
-	Bổ sung cân đối	321.131	321.131	338.422,58	338.422,58	105,4	105,4
-	Bổ sung có mục tiêu	58.413	58.413	95.135,59	95.135,59	162,9	162,9
-	Bổ sung chênh lệch lương	21.061	21.061				
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			2.158,37	456,83		
D	THU KẾT DỰ NĂM TRƯỚC			48.793,40	48.793,40		
E	THU CHUYÊN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYÊN SANG			13.650,83	13.650,83		

Biểu mẫu số 51

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

(Kèm theo Báo cáo số: 121/BC - UBND, ngày 06/07/2020 của UBND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh(%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NS ĐỊA PHƯƠNG	429.129,0	479.518	112%
A	CHI CÂN ĐỐI NS ĐỊA PHƯƠNG	370.986,0	370.802	100%
I	Chi đầu tư phát triển	26.800,0	29.686	111%
1	Chi đầu tư cho các dự án	17.600,0	14.136	80%
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		3.164	
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		4.992	
-	Chi Y tế, dân số và gia đình		133	
-	Chi các hoạt động kinh tế		95	
-	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		5.752	
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền SD đất	9.200,0	2.074	23%
3	Chi đầu tư phát triển khác		13.476	
II	Chi thường xuyên	335.606,0	335.166	99,9%
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	184.912,0	190.805	103,2%
2	Chi khoa học và công nghệ	350,0	13	4%
III	Dự phòng ngân sách	8.580,0	3.791	44%
VI	Chi nộp trả NS cấp trên		2.158	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MT	58.143,0	85.051	146%
I	Chi các chương trình MT quốc gia	-	30.235	0%
1	Chi chương trình MTQG nông thôn mới		30.235	
+	Chi đầu tư phát triển		24.752	
+	Chi sự nghiệp		5.483	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác	58.143	54.816	94%
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		23.665	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN, XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

(Kèm theo Báo cáo số: 822/BC - UBND, ngày 06/07/2020 của UBND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối(%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP (A+B)	501.773,0	551.556,0	53.642,0	110%
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)	72.374,0	72.038,2	(336)	100%
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN, XÃ THEO LĨNH VỰC	429.399,0	455.853,0	29.977	106%
I	Chi đầu tư phát triển	26.800,0	53.172,5	26.372	198%
1	Chi đầu tư cho các dự án	17.600,0	14.136,0	(3.464)	80%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	-	6.692,0	6.692	0%
2	Chi đầu tư phát triển khác	9.200,0	39.036,5	29.837	
II	Chi thường xuyên	394.019,0	395.465,3	1.446	100%
-	Chi quốc phòng	6.359,0	6.963,0	604	109%
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	2.933,0	3.226,1	293	110%
-	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	212.634,0	212.178,1	(456)	100%
-	Chi Khoa học và công nghệ	350	13,2	(337)	4%
-	Chi Y tế, dân số và gia đình	3.412,0	999,5	(2.412)	29%
-	Chi Văn hóa thông tin	3.492,0	4.368,6	877	125%
-	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	2.011,0	2.505,4	494	125%
-	Chi Thể dục thể thao	728,0	782,2	54	107%
-	Chi Bảo vệ môi trường	4.607,0	4.381,2	(226)	95%
-	Chi các hoạt động kinh tế	39.246,0	42.019,9	2.774	107%
-	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	90.199,0	93.188,7	2.990	103%
-	Chi Bảo đảm xã hội	13.987,0	12.048,5	(1.938)	86%
-	Chi khác	14.061,0	12.791,0	(1.270)	91%
III	Dự phòng ngân sách	8.580,0	3.791	-	44,2
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương		-		0,0
V	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		2.158,4	2.158	
VI	Trích nộp 30% tiền đất		1.266	1.266	
C	CHI CHUYÊN NGUỒN SANG NĂM SAU		23.664,8	23.664,8	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2019

(Kèm theo Báo cáo số: 329/BC - UBND, ngày 06/07/2020 của UBND huyện)

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2019	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)			Đơn vị: Triệu đồng
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	
	B	1=2+3	2	3		4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
A	TỔNG CHI NSDP	429.399,0	349.559,0	79.840,0	479.517,8	396.951,2	82.566,5	112%	114%	103%	
A	CHI CÂN ĐÓI NSDP	370.986,0	293.626,0	77.360,0	370.802,0	297.969,4	72.832,6	100%	101%	94%	
I	Chi đầu tư phát triển	26.800,0	23.800,0	3.000,0	29.685,7	29.685,7			111%	125%	
1	Chi đầu tư cho các dự án	17.600,0	17.600,0		14.136,0	14.136,0			80%	80%	
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực	-			-						
-	Chi giáo dục - ĐT và dạy nghề	4.241,0	4.241,0		6.692,0	6.692,0					
-	Chi khoa học và công nghệ	-			-					158%	
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn	-			-						
2	Chi ĐT từ nguồn thu tiền sử dụng đất	9.200,0	6200	3000	2.073,6	2.073,6					
3	Chi đầu tư phát triển khác	-			13.476,2	13.476,2					
II	Chi thường xuyên	335.606,0	262.631,0	72.975,0	335.166,4	264.175,7	70.990,7	100%	101%	97%	
	Trong đó:	-			-						
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	184.912,0	183.832,0	1.080	190.805,4	189.630,3	1175,1	103%	103%		
2	Chi khoa học và công nghệ	350,0	350,0		13,2	13,2		4%	4%		
III	Dự phòng ngân sách	8.580,0	7.195,0	1.385,0	3.791,5	2.406	1.385,0	44%	33%		
IV	Chi nộp trả NS cấp trên	-	-	-	2.158,4	1.701,5	456,8				
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	58.413,0	55.933,0	2.480,0	85.050,9	79.004,2	6.046,7				
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	30.235,4	28.746,6	1.488,8				
I	Chi chương trình MTQG nông thôn mới				30.235,4	28.746,6	1.488,8				
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác	58.413,0	55.933	2.480	54.815,5	50.257,6	4.557,9				
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-			23.664,8	19.977,6	3.687,2				

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

(Kèm theo Báo cáo số: 3.22/BC - UBND, ngày 06/06/2020 của UBND huyện)

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)								Quyết toán						Đơn vị: Triệu đồng		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)		Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)		Chi chương trình MTQG (bổ sung trong năm)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	
			Giao đầu năm	Bổ sung trong năm	Giao đầu năm	Bổ sung trong năm					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	
	TỔNG SỐ	488.527	24.350	20.015	259.565	80.886	33.011	468.989	29.686	389.091	30.235	24.752	5.483	19.978	96%	122%	114%	
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	408.970	22.676	20.015	259.565	75.234	31.480	374.006	28.420	316.840	28.746	24.752	3.995	-	91%	125%	95%	
1	Các đơn vị dự toán NSH	88.819	620	2.291	57.108	23.280	5.521	75.927	1.606	70.326	3.995	-	3.995	-	85%	259%	87%	
-	Văn phòng HDND-UBND	11.558			5.854	5.704			10.362		10.362	-			90%	90%		
-	Phòng Nông nghiệp & PTNT	13.240			7.011	1.188	5.041		10.677		7.139	3.538	-	3.538		81%	87%	
-	Phòng Tư pháp	558			528	30			558		558	-			100%	100%		
-	Phòng Kinh tế Hỗn tảng	12.459		112	1.827	10.520			9.991	61	9.930	-			80%	80%		
-	Phòng Tài chính - KH	1.568			940	628			1.565		1.565	-			100%	100%		
-	Phòng Giáo dục & Đào tạo	1.240			1.240				1.232		1.232	-			100%	100%		
-	Phòng Y tế	310			85	225			305		305	-			99%	99%		
-	Phòng Lao động TB&XH	13.608			11.832	1.296	480	12.358		11.902	456		456		98%	98%		
-	Phòng Văn hoá Thông tin	2.249			2.249	-		796		796	-			91%	91%			
-	Phòng Tài nguyên - MT	8.774	620	2.179	5.975	-		6.836	1.545	5.291	-			35%	35%			
-	Phòng Nội vụ	3.688			3.304	384		3.470		3.470	-			78%	249%	89%		
-	Thanh tra huyện	855			719	136		855		855	-			94%	94%			
-	Phòng Dân tộc	1.860			1.860	-		493		493	-			100%	100%			
-	Trung tâm BDCT	1.608			824	784		1.183		1.183	-			27%	27%			
-	Văn phòng Huyện ủy	10.109			8.899	1.210		10.109		10.109	-			74%	74%			
-	Uỷ ban mặt trận TQVN	1.717			1.327	390		1.717		1.717	-			100%	100%			
-	Huyện Đoàn	704			545	159		704		704	-			100%	100%			
-	Hội Liên hiệp phụ nữ	739			430	309		739		739	-			100%	100%			
-	Hội Nông dân	902			862	40		902		902	-			100%	100%			
-	Hội Cứu chiến binh	411			300	111		411		411	-			100%	100%			
-	Hội Chữ thập đỏ	239			193	46		239		239	-			100%	100%			
-	Hội người cao tuổi	103			76	27		103		103	-			100%	100%			
-	Hội nạn nhân chất độc da cam/Dioxin	78			76	2		78		78	-			100%	100%			
-	Hội Cứu thanh niên xung phong	139			76	63		139		139	-			100%	100%			
-	Hội Khuyến học	105			76	29		105		105	-			100%	100%			
2	Các đơn vị sự nghiệp giáo dục	211.486	-	-	185.994	25.492	-	208.513	-	208.513	-	-	-	100%	100%			
-	Phòng Giáo dục & Đào tạo	58.679			51.046	7.633		57.548		57.548	-			99%	99%			
-	Trường mầm non bán trú	3.215			2.845	370		3.211		3.211	-			98%	98%			
														100%	100%			

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)						Quyết toán								So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)		Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)		Chi chương trình MTQG (bổ sung trong năm)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	
			Giao đầu năm	Bổ sung trong năm	Giao đầu năm	Bổ sung trong năm					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	
-	Trường Mẫu giáo Phù cản	2.363			1.845	518		2.347		2.347	-							
-	Trường MG xã Chư RCăm	3.012			2.200	812		2.961		2.961	-					99%	99%	
-	Trường MG xã larSiêm	3.853			2.916	937		3.804		3.804	-					98%	98%	
-	Trường MG xã Chư gu	3.712			2.914	798		3.677		3.677	-					99%	99%	
-	Trường MG xã Chư Drăng	2.845			1.942	903		2.790		2.790	-					99%	99%	
-	Trường MG là Rsai	2.687			1.984	703		2.666		2.666	-					98%	98%	
-	Trường MG xã la Mláh	1.718			1.389	329		1.674		1.674	-					99%	99%	
-	Trường MG là Rmok	3.555			2.636	919		3.535		3.535	-					97%	97%	
-	Trường MG xã Uar	2.400			1.655	745		2.345		2.345	-					99%	99%	
-	Trường TH số I Phủ túc	4.485			4.235	250		4.452		4.452	-					98%	98%	
-	Trường TH xã laRMok	7.060			6.634	426		7.005		7.005	-					99%	99%	
-	Trường TH xã Chư Ngọc	5.503			5.233	270		5.493		5.493	-					99%	99%	
-	Trường TH xã Uar	4.727			4.314	413		4.647		4.647	-					100%	100%	
-	Trường TH xã Đát bàng	5.487			4.856	631		5.443		5.443	-					98%	98%	
-	Trường TH xã Chư gu	6.902			6.215	687		6.842		6.842	-					99%	99%	
-	Trường TH xã Chư RCăm	5.285			5.067	218		5.260		5.260	-					99%	99%	
-	Trường TH xã laMláh	4.015			3.794	221		3.989		3.989	-					100%	100%	
-	Trường TH xã la Rsai	4.439			4.010	429		4.413		4.413	-					99%	99%	
-	Trường TH Nay Der	4.997			4.468	529		4.956		4.956	-					99%	99%	
-	Trường TH Trần Quốc Toản	5.938			5.806	132		5.932		5.932	-					99%	99%	
-	Trường TH xã Krông năng	6.918			5.740	1.178		6.917		6.917	-					100%	100%	
-	Trường TH Nguyễn Tất Thành	4.290			4.126	164		4.259		4.259	-					100%	100%	
-	Trường THCS NB Khiêm	6.131			5.827	304		6.084		6.084	-					99%	99%	
-	Trường THCS Nguyễn Huệ	4.747			3.625	1.122		4.660		4.660	-					99%	99%	
-	Trường Ban trú larSai	5.127			3.607	1.520		5.057		5.057	-					98%	98%	
-	Trường THCS Kpă Klóng	3.555			3.328	227		3.535		3.535	-					99%	99%	
-	Trường THCS Lý Tự Trọng	4.052			4.144	(92)		4.052		4.052	-					99%	99%	
-	Trường THCS Lê Quý Đôn	5.401			4.551	850		5.216		5.216	-					100%	100%	
-	Trường THCS Nguyễn Trãi	3.722			3.421	301		3.700		3.700	-					97%	97%	
-	Trường THCS Dân tộc nội trú	5.451			5.230	221		5.415		5.415	-					99%	99%	
-	Trường THCS Lê Hồng Phong	3.400			3.113	287		3.374		3.374	-					99%	99%	
-	Trường THCS Ngô Quyền	3.532			3.424	108		3.494		3.494	-					99%	99%	
-	Trường THCS Lương Thế Vinh	3.844			3.677	167		3.842		3.842	-					99%	99%	
-	Tung tâm GDNN và GDTX	4.436			4.177	259		3.918		3.918	-					100%	100%	
3	Các đơn vị khác	77.684	21.506	16.264	16.463	23.451	-	59.806	24.810	34.997	-	-	-	-		88%	88%	
-	Trung tâm dịch vụ NN	6.266			1.241	5.025		5.055		5.055	-					77%	115%	88%
-	BQLKT các CT thủy lợi	2.977			2.970	7		2.647		2.647	-					81%	81%	
-	Đội XDGT và DV đô thị	7.342			5.380	1.962		7.341		7.341	-					89%	89%	

STT	Tên đơn vị	Dự toán (I)								Quyết toán								So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)		Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)		Chi chương trình MTQG (bồ sung trong năm)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)			
			Giao đầu năm	Bồ sung trong năm	Giao đầu năm	Bồ sung trong năm					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên							
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16			
-	Trung tâm VH-TT-TT	6.475			2.011	4.464		6.439		6.439										
-	BQL các dự án DTXD	43.772	21.506	12.854	-	9.412		30.531	24.460	6.071						99%	99%			
-	BQL đèn bù ... DCDC	411			195	216		411		411						70%	114%	65%		
-	BHQ Quân sự huyện	7.796		3.410	2.920	1.466		4.736	350	4.386						100%	100%			
-	Công An huyện	2.645			1.746	899		2.645		2.645						61%	100%			
4	Các đơn vị được hỗ trợ	2.105	550	600	-	955	-	2.100	1.150	950	-	-	-	-	-	100%	100%	100%		
-	Thống kê huyện	105				105		105		105						100%	99%			
-	Hạt Kiểm lâm	341				341		341		341						100%	100%			
-	Kho bạc Nhà nước huyện	17				17		17		17						100%	100%			
-	Chi cục thuế	25				25		25		25						100%	100%			
-	Thị hành án Dân sự	25				25		25		25						100%	100%			
-	Toà án nhân dân huyện	8				8		8		8						100%	100%			
-	Liên đoàn Lao động huyện	32				32		32		32						100%	100%			
-	Trung tâm y tế	76				76		71		71						100%	100%			
-	Hỗ trợ Ngân hàng chính sách	1.150	550	600		-		1.150	1.150							93%	93%			
-	Trạm nước sinh hoạt	239				239		239		239										
-	Nhà khách huyện	21				21		21		21						100%	100%			
-	Trường Chu văn An	27				27		27		27						100%	100%			
-	Trường Nguyễn Du	17				17		17		17						100%	100%			
-	Trường Đinh Tiên Hoàng	22				22		22		22						100%	100%			
4	Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo	1.888	-	-	-	1.888	-	1.885	-	1.885	-	-	-	-	-	100%	100%	100%		
-	Thị trấn Phú túc	93				93		92		92						100%	100%			
-	Xã Phú cản	51				51		51		51						99%	99%			
-	Xã Chư gu	174				174		174		174						100%	100%			
-	Xã larSai	131				131		129		129						100%	100%			
-	Xã Uar	85				85		85		85						99%	99%			
-	Xã Chư Drâng	178				178		178		178						100%	100%			
-	Xã larMok	190				190		190		190						100%	100%			
-	Xã IaD rêu	165				165		165		165						100%	100%			
-	Xã Krông năng	129				129		129		129						100%	100%			
-	Xã Chư ngoc	146				146		146		146						100%	100%			
-	Xã laMlah	39				39		39		39						100%	100%			
-	Xã Đất bäng	154				154		154		154						100%	100%			
-	Xã Chư Cảm	156				156		156		156						100%	100%			
-	Xã larSiêm	196				196		196		196						100%	100%			
6	Kinh phí nông thôn mới	25.959	-	-	-	-	25.959	24.752	-	-	24.752	24.752	-	-	-	95%	99%	100%		
-	Xã la Rsaï	2.140					2.140	2.118			2.118	2.118								
-	Xã la RSuom	2.000					2.000	2.000			2.000	2.000								

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)							Quyết toán							So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kê chương trình MTQG)		Chi thường xuyên (Không kê chương trình MTQG)		Chi chương trình MTQG (bổ sung trong năm)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kê chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kê chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kê chương trình MTQG)	
			Giao dầu năm	Bổ sung trong năm	Giao dầu năm	Bổ sung trong năm					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	
-	Xã Chư Gu	3.321					3.321	3.321										
-	Xã Đất Băng	2.185					2.185	2.185									100%	
-	Xã la MLah	1.256					1.256	1.256									100%	
-	Xã Chư DRăng	2.140					2.140	2.140									100%	
-	Xã Phú Cản	1.080					1.080	1.080									100%	
-	Xã la DReh	2.227					2.227	2.227									100%	
	Xã la RMok	3.465					3.465	3.465									100%	
-	Xã Chư Ngọc	2.140					2.140	2.138									100%	
-	Xã Uar	2.140					2.140	2.140									100%	
-	Xã Chư RCăm	-					-	-									100%	
-	Xã Krông Năng	1.865					1.865	681									100%	
7	Hỗ trợ khắc phục bão số 12	169	-	-	-	169	-	169	-	169	681	681					37%	
	Xã Chư RCăm	7				7		7		7	-	-	-				100%	100%
	Xã la RSai	62				62		62		62	-	-	-				100%	100%
	Xã Chư Ngọc	43				43		43		43	-	-	-				100%	100%
	Xã la MLah	20				20		20		20	-	-	-				100%	100%
	Xã Đất Băng	38				38		38		38	-	-	-				100%	100%
8	Hỗ trợ xã sửa chữa trụ sở và đèn bù đất	860		860	-	-	-	854	854	-	-	-	-				100%	100%
	Xã larSiêm	700		700				696	696								99%	
	Xã lar Mok	160		160				159	159								99%	
II	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (3)	79.557		-	5.651	1.531	72.038	-	70.549	1.489	-	1.489	-	91%			1248%	
1	Thị trấn Phú Túc	4.931		4.434	497		4.270		4.270	-								
2	Xã la RSai	5.816		5.576	96	144	5.317		5.173	144							87%	87%
3	Xã la RSuom	5.773		-	5.263	366	144	5.287	-	5.147	141						91%	91%
4	Xã Chư Gu	6.704		6.191	358	154	5.762		5.608	154							92%	91%
5	Xã Đất Băng	6.131		5.296	692	144	5.391		5.247	144							86%	86%
6	Xã la MLah	5.677		4.960	671	47	5.293		5.276	17							88%	88%
7	Xã Chư DRăng	6.536		5.912	479	144	5.786		5.643	143							93%	94%
8	Xã Phú Cản	5.431		5.043	371	17	5.202		5.185	17							89%	88%
9	Xã la DReh	5.724		4.966	614	144	5.021		4.877	144							96%	96%
10	Xã la RMok	6.098		5.659	295	144	5.504	-	5.360	144							88%	87%
11	Xã Chư Ngọc	5.760		5.223	392	144	5.429		5.285	144							90%	90%
12	Xã Uar	4.873		4.666	63	144	4.851		4.709	142							94%	94%
13	Xã Chư RCăm	4.540		4.264	259	17	4.115		4.104	11							100%	100%
																91%	91%	

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)						Quyết toán						So sánh (%)				
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)		Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)		Chi chương trình MTQG (bổ sung trong năm)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	
A	B		1	2	3	4		6	7	8	9	10	11	12		13	14	15
14	Xã Krông Năng	5.563				4.921	498	144	4.811		4.667	144		144				
III	Chi nộp 30% tiền đất về STC		1.674							1.266	1.266					86%		86%
IV	Chuyển trả cấp trên								1.702		1.702						76%	
V	CHI CHUYÊN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	-								19.978					19.978			

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG CHI TIẾT TỪNG XÃ NĂM 2019
 (Kèm theo Báo cáo số: 222/BC - UBND, ngày 06/7/2020 của UBND huyện)

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán			Quyết toán												So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Chi nộp trả ngân sách cấp trên	Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
						Tổng số	Trong đó	Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Tổng số	Trong đó	Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ (3)	Tổng số	Trong đó						
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16= 4/1	17= 5/2	18= 8/3	
	TỔNG SỐ	79.840	-	79.840	82.567	-	-	-	76.934	1.024	-	1.489	-	1.489	457	3.687	103%		96%	
1	TT. Phú Túc	6.454		6.454	6.281				5.967	80										
2	Xã Iar Sai	5.798		5.798	5.999				5.545	82			144		144	44	270	97%		92%
3	Xã Ia RSuom	6.405		6.405	6.864				6.666	81			141		141	12	298	103%		96%
4	Xã Chư Gu	6.543		6.543	6.049				5.875	104			154		154	5	52	107%		104%
5	Xã Đất Bằng	5.496		5.496	5.682				5.323	56			144		144	-	215	103%		90%
6	Xã Ia MLáh	5.199		5.199	5.347				5.093	45			17		17	37	200	103%		97%
7	Xã Chư DRăng	6.239		6.239	6.256				5.909	112			143		143	4	200	100%		98%
8	Xã Phú Cản	5.707		5.707	5.952				5.757	78			17		17	-	178	104%		101%
9	Xã Ia DRéh	5.099		5.099	5.548				5.250	48			144		144	-				
10	Xã Iar Mok	5.775		5.775	5.851				5.565	88			144		144	153	-	109%		103%
11	Xã Chư Ngọc	5.433		5.433	6.035				5.759	73			144		144	-	142	101%		96%
12	Xã Uar	4.963		4.963	5.436				4.895	66			142		142	48	350	110%		106%
13	Xã Chư RCăm	5.741		5.741	6.401				4.624	43			11		11	2	1.764	111%		99%
14	Xã Krông Năng	4.988		4.988	4.867				4.706	69			144		144	-	17	98%		81%

**QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 201
(Kèm theo Báo cáo số: 822/BC - UBND, ngày 06/07/2020 của UBND huyện)**

Biểu mẫu số 59

ST T	Tên đơn vị	Dự toán								Quyết toán								So sánh (%)								
		Bổ sung có mục tiêu				Gồm				Bổ sung có mục tiêu				Gồm				Bổ sung có mục tiêu				Gồm				
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Tổng số	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Tổng số	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Tổng số	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	
A	B	I	2	3-4-5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17=9+1	18-10+2	19-11+3	20-12+4	21-13+5	22-14+6	23-15+7	24-16+8	
	TỔNG SỐ	72.374	68.614	3.760	-	3.760	-	3.760	-	72.038	62.743	9.296	-	9.296		7.807	1.489	100%	91%	247%	-	247%		208%	-	24-16+8
1	TT. Phú Túc	4.434	3.905	529		529		529		4.270	3.295	975		975		975		96%	84%	184%		184%		184%		
2	Xã lar Sai	5.576	5.292	284		284		284		5.317	4.830	487		487		343	144	95%	91%	171%		171%		121%		
3	Xã la RSuom	5.263	4.992	271		271		271		5.287	4.644	643		643		502	141	100%	93%	237%		237%		185%		
4	Xã Chư Gu	6.191	5.865	326		326		326		5.762	4.997	764		764		610	154	93%	85%	234%		234%		187%		
5	Xã Đát Bằng	5.296	5.038	258		258		258		5.391	4.463	928		928		784	144	102%	89%	359%		359%		304%		
6	Xã la MLáh	4.960	4.771	189		189		189		5.293	4.447	845		845		828	17	107%	93%	447%		447%		438%		
7	Xã Chư DRăng	5.912	5.609	303		303		303		5.786	4.957	829		829		686	143	98%	88%	273%		273%		226%		
8	Xã Phú Cản	5.043	4.834	209		209		209		5.202	4.615	587		587		570	17	103%	95%	281%		281%		273%		
9	Xã la DRéh	4.966	4.731	235		235		235		5.021	4.305	716		716		572	144	101%	91%	304%		304%		243%		
10	Xã lar Mok	5.659	5.389	270		270		270		5.504	4.854	650		650		506	144	97%	90%	240%		240%		187%		
11	Xã Chư Ngọc	5.223	5.003	220		220		220		5.429	4.887	542		542		398	144	104%	98%	246%		246%		181%		
12	Xã Uar	4.666	4.443	223		223		223		4.851	4.422	429		429		287	142	104%	100%	192%		192%		128%		
13	Xã Chư RCăm	4.264	4.056	208		208		208		4.115	3.656	458		458		447	11	97%	90%	220%		220%		215%		
14	Xã Krông Năng	4.921	4.690	231		231		231		4.811	4.370	441		441		297	144	98%	93%	191%		191%		128%		

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2019
(Kèm theo Báo cáo số: 328/BC - UBND, ngày 06/07/2020 của UBND huyện)

Số TT	Nội dung (1)	Dự toán			Quyết toán										Đơn vị: Triệu đồng			
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới						So sánh (%)				
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Trong đó		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
									Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra					
A	B	1	2	3	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	16=5/1	17=6/2	18=7/3	
	TỔNG SỐ	33.011,00	27.301,00	5.710,00	30.235,08	24.751,76	5.483,32	30.235,08	24.751,76	24.751,76	5.483,32	5.483,32	5.483,32	91,59	91%	96,03		
I	Đơn vị cấp huyện	5.521,00	1.342,00	4.179,00	3.994,56	0,00	3.994,56	3.994,56	0,00	0,00	0,00	3.994,56	3.994,56	0,00	165,28		96%	
15	Phòng NN và PTNT	5.041,00	1.342,00	3.699,00	3.538,12	0,00	3.538,12	3.538,12	0,00	0,00	0,00	3.538,12	3.538,12	0,00	70,19		96%	
16	Phòng Lao động TBXH	480,00		480,00	456,43		456,43	456,43				456,43	456,43		95,09		95%	
II	Đơn vị cấp xã	27.490,00	25.959,00	1.531,00	26.240,52	24.751,76	1.488,76	26.240,52	24.751,76	24.751,76	0,00	1.488,76	1.488,76	0,00	1.202,17	95%	97%	
1	UBND Thị trấn Phú Túc																	
2	UBND xã Ia Rsai	2.284,00	2.140,00	144,00	2.262,49	2.118,49	144,00	2.262,49	2.118,49	2.118,49		144,00	144,00		99,06	99%	100%	
3	UBND xã RSuom	2.144,00	2.000,00	144,00	2.140,78	1.999,98	140,80	2.140,78	1.999,98	1.999,98		140,80	140,80		99,85	100%	98%	
4	UBND xã Chư Gu	3.475,00	3.321,00	154,00	3.475,00	3.321,00	154,00	3.475,00	3.321,00	3.321,00		154,00	154,00		100,00	100%	100%	
5	UBND xã Đất Bằng	2.329,00	2.185,00	144,00	2.329,00	2.185,00	144,00	2.329,00	2.185,00	2.185,00		144,00	144,00		100,00	100%	100%	
6	UBND xã Ia Mlah	1.303,00	1.256,00	47,00	1.273,00	1.256,00	17,00	1.273,00	1.256,00	1.256,00		17,00	17,00		97,70	100%	36%	
7	UBND xã Chư Drâng	2.284,00	2.140,00	144,00	2.282,97	2.140,00	142,97	2.282,97	2.140,00	2.140,00		142,97	142,97		99,95	100%	99%	
8	UBND xã Phú Cản	1.097,00	1.080,00	17,00	1.096,99	1.079,99	17,00	1.096,99	1.079,99	1.079,99		17,00	17,00		100,00	100%	100%	
9	UBND xã Ia Dreh	2.371,00	2.227,00	144,00	2.371,00	2.227,00	144,00	2.371,00	2.227,00	2.227,00		144,00	144,00		100,00	100%	100%	
10	UBND xã Ia Rmok	3.609,00	3.465,00	144,00	3.608,90	3.464,90	144,00	3.608,90	3.464,90	3.464,90		144,00	144,00		100,00	100%	100%	
11	UBND xã Chư Ngọc	2.284,00	2.140,00	144,00	2.282,02	2.138,02	144,00	2.282,02	2.138,02	2.138,02		144,00	144,00		99,91	100%	100%	
12	UBND xã Uar	2.284,00	2.140,00	144,00	2.282,00	2.140,00	142,00	2.282,00	2.140,00	2.140,00		142,00	142,00		99,91	100%	99%	
13	UBND xã Chư Reám	17,00		17,00	11,00		11,00	11,00	0,00	0,00		11,00	11,00		64,71		65%	
14	UBND xã Krông Năng	2.009,00	1.865,00	144,00	825,38	681,38	144,00	825,38	681,38	681,38		144,00	144,00		41,08	37%	100%	

BÁO CÁO KẾT QUẢ THU - CHI NĂM 2019
CỦA CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN THEO ND 43 CP
(Kèm theo Báo cáo số: 222 /BC - UBND, ngày 06/07/2020 của UBND huyện)

Đvt: Triệu đồng

Số	Tên	DT	Số thực hiện	Trong đó			So	Số thực hiện	Trong đó		So	Tồn	Ghi
TT	đơn vị	thu - chi	thu	Kết dư	Thu SN	Thu HT	sánh	chi	Chi SN	Chi HT	sánh	KD	chú
1	2	3	4=5+6+7	5	6	7	8=6/3	9	10	11	12=10/3	13	14
1	Trạm nước SH	5.600	6.258	358	5.661	239	101%	5.993	5.755	239	103%	265	
2	Nhà khách huyện	600	740	48	670	21	112%	624	624		104%	48	
3	Đội XDGT và DVĐT	1.375	1.533	206	1.328	0	97%	1.328	1.328	0	97%	205	
	TỔNG CỘNG	7.575	8.531	612	7.659	260	101%	7.946	7.707	239	102%	518	